TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIM THÀNH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 22/2018/HNGĐ-ST Ngày: 13/8/2018 V/v : *"Kiện xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Trung

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Quy;
2. Ông Ngô Văn Minh.

- Thư ký phiên toà: Bà Triệu Thị Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành - tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Nhung - Kiểm sát viên – Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Ngày 13/8/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Thành - Tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 79/2018/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2018 về việc kiện xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2018/QĐXX-ST ngày 24/7/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Giáp Thị T, sinh năm 1986. Quê quán: Thôn H, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội 17, xã N, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1986. Quê quán, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và trú quán: Đội 17, xã N, huyện K, tỉnh Hải Dương.

(Nguyên đơn và bị đơn đều có mặt tại phiên toà).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai chị Giáp Thị T trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn T từ năm 2007 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Do kinh tế gia đình khó khăn, cuộc sống hằng ngày không ai bảo được ai và hay đánh cãi nhau nên trong cuộc sống vợ chồng không có ngày nào yên ổn,

hạnh phúc. Anh T thường hay đánh chửi vợ con thậm tệ và đuổi chị và con ra khỏi nhà. Từ ngày vợ chồng ly thân (Tháng 6/2016) đến nay, chưa bao giờ anh T đến thăm hỏi vợ con. Gia đình anh cũng luôn coi hai mẹ con chị như người dưng. Trong thời gian giải quyết vụ án tại Tòa án, anh T đề nghị Tòa án để anh có thời gian động viên chị về đoàn tụ nhưng đó chỉ là lý do để anh gây khó khăn cho chị, bản thân anh T không một lần đến, thậm chí không cả gọi điện thoại cho chị để động viên vợ con đoàn tụ.

Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng chị có một con chung là Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 04/01/2009. Sau ly hôn, chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện chị đang làm công nhân công ty SUMIDA, mức lương trung bình khoảng 6 - 8 triệu đồng/tháng.

Về tài sản chung: Không có, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vợ chồng chị không vay nợ gì của ai và cũng không cho ai vay nợ gì.

Bản tự khai, biên bản lấy lời khai, anh T tình bầy:

Anh kết hôn với chị T từ năm 2007 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Do vợ chồng không hợp tính tình, vợ chồng chung sống không được hòa thuận. Chị T đã tự ý đưa cả con chung bỏ về quê xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang sinh sống. Vợ chồng ly thân và cắt đứt mọi quan hệ tình cảm và kinh tế từ tháng 6/2016 đến nay. Từ tháng 6/2016 đến nay anh đã hai lần đến tìm và động viên chị T về đoàn tụ nhưng không có kết quả.

Nay chị T có đơn xin ly hôn, mặc dù vợ chồng ly thân từ lâu nhưng anh không đồng ý ly hôn, anh đề nghị Tòa án hòa giải và để anh đến động viên chị T đoàn tụ.

Con chung: Vợ chồng anh có một con chung là Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 04/01/2009, hiện nay cháu M đang ở cùng chị T. Nếu ly hôn thì anh xin được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc con chung và yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh là 500.000đồng/tháng. Hiện nay anh vừa đi lao động nước ngoài (Nhật Bản) về và đang trong thời gian đợi để đi lao động Nhật Bản tiếp.

Về tài sản chung: Không có, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, chị T xác định tình cảm vợ chồng thực sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị vẫn giữ quan điểm xin được ly hôn anh T; chị T xác định vợ chồng có một con chung là Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 04/01/2009, chị T xin được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung; chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Anh T không đồng ý ly hôn chị T; anh xác định vợ chồng có một con chung là Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 04/01/2009, anh

yêu cầu được trực tiếp chăm sóc cháu M và yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh là 500.000đồng/tháng; anh xác định vợ chồng anh không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán đã thụ lý đúng thẩm quyền, việc thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự, thời hạn giải quyết, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà Hội đồng xét xử đã tuân theo Pháp luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn thực hiện không đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án:

Điều luật áp dụng: Căn cứ Điều 39 Bộ luật dân sự.

Điều 51, 56, 58, 81,82,83 Luật hôn nhân và gia đình,

- Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị T được ly hôn anh T.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 04/01/2009 cho chị T được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị T và anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án. Chị T phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ của vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà, Hội đồng xét xử Toà án nhân dân huyện Kim Thành có đủ cơ sở xác định:

1/ Về quan hệ vợ chồng: Chị Giáp Thị T và anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau dựa trên cơ sở tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Hải Dương là hôn nhân hợp pháp. Do vợ chồng không hợp tính tình, không có sự chia sẻ, đồng cảm trong cuộc sống và sinh hoạt thường ngày. Vợ chồng chung sống không có hạnh phúc và đã ly thân từ tháng 6/2016 đến nay. Trong suốt thời gian vợ chồng ly thân, anh T không đến tìm động viên vợ về đoàn tụ. Nay chị T xin được ly hôn anh T, anh T đề nghị để anh có thời gian đến động viên chị T đoàn tụ nhưng thực tế anh không một lần đến hay điện thoại động viên chị T về đoàn tụ, mặt khác anh cũng không đến tham gia đầy đủ các buổi hòa giải do Tòa án tiến hành theo nguyện vọng của anh, chứng tỏ anh không còn

quan tâm đến gia đình, vợ con. Việc anh không đồng ý ly hôn chỉ là để gây khó khăn cho chị T trong cuộc sống. Hội đồng xét xử nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh T thực sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được; chị T cương quyết xin ly hôn anh T và bản thân anh T cũng thừa nhận vợ chồng không hợp tính tình, cuộc sống chung không hòa thuận và anh đặt điều kiện để anh tìm mọi cách động viên chị T đoàn tụ nhưng thực tế anh không hề quan tâm tới vợ con do đó áp dụng Điều 39 Bộ luật dân sự; Điều 51, Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị T được ly hôn anh T là phù hợp.

2/ *Về con chung:* Vợ chồng chị T và anh T có một con chung là Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 04/01/2009, hiện nay cháu M đang ở cùng chị T, chị T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung, chị T hiện làm công nhân công ty SUMIDA, mức lương trung bình khoảng 6 - 8 triệu đồng/tháng.

Anh T cũng xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh 500.000đồng/tháng. Hiện nay anh vừa đi lao động nước ngoài (Nhật Bản) về và đang trong thời gian đợi để đi lao động Nhật Bản tiếp.

Xét việc chị T có công việc và thu nhập ổn định, cháu M từ trước tới nay luôn ở cùng chị T và cháu M cũng có lời khai xin ở cùng chị T trong khi anh T nhận nuôi cháu M nhưng anh lại có ý định tiếp tục chuẩn bị đi lao động Nhật Bản, anh khai đang là lao động tự do mà nhận nuôi cháu M là không đảm bảo quyền lợi của cháu M. Xét nên giao cháu M cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện thực tế của cả anh T và chị T, phù hợp với nguyện vọng chính đáng của cháu M muốn được ở cùng mẹ cũng như bảo đảm việc chăm sóc và thực hiện đầy đủ được quyền lợi mọi mặt của cháu M, phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

3/ *Về tài sản chung:* Chị T và anh T đều không yêu cầu giải quyết về phần tài sản nên không phải xem xét.

4/ *Về án phí:* Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án, chị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Căn cứ vào: Điều 39 Bộ luật dân sự. Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân

sự. Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

2/ Về quan hệ vợ chồng:

Xử: Chấp nhận yêu cầu của chị Giáp Thị T xin được ly anh Nguyễn Văn T. Xử cho chị Giáp Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

3/ Về con chung: Giao cho chị T được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 04/01/2009.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

4/ Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí là 300.000đồng chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành theo biên lai số AA/2016/0000785 ngày 06/ 4/2018.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt chị T và anh T. Báo cho chị T và anh T biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Kim Thành;
- Chi cục THA dân sự huyện Kim Thành;
- UBND xã N, huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Văn Trung